

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN ĐÔNG TRIỀU - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2985** /NĐĐT-KHVT

Quảng Ninh, ngày **10** tháng 9 năm 2025

V/v báo giá cung cấp dịch vụ gia công phục hồi
phục vụ sửa chữa bảo dưỡng các thiết bị nhà máy

Kính gửi: Quý Công ty, các nhà cung cấp

Trước tiên, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác từ Quý Công ty trong thời gian qua.

Hiện nay, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đang chuẩn bị lập dự toán: **Cung cấp dịch vụ gia công phục hồi phục vụ sửa chữa bảo dưỡng các thiết bị nhà máy**. Để có cơ sở lập dự toán tuân thủ theo các quy định hiện hành, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đề nghị Quý Công ty báo giá dịch vụ theo Phụ lục đính kèm.

- Địa điểm thực hiện: Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV (Địa chỉ: Đông Sơn - Bình Khê - Quảng Ninh).

- Hiệu lực báo giá: 60 ngày kể từ ngày báo giá.

- Báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của người đại diện hợp pháp của nhà thầu kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

Báo giá của Quý Công ty xin gửi tới địa chỉ và theo thời gian như sau:

- Địa chỉ gửi báo giá: Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV (Địa chỉ: Đông Sơn - Bình Khê - Quảng Ninh; Điện thoại: 0203.6266.323; Fax: 0203.6266.324; E-mail: dongtrieu.dtk@gmail.com).

(Mọi thông tin trao đổi xin liên hệ: Bà Nguyễn Thị Phương - Nhân viên phòng KHĐT-VT; Số điện thoại: 0355.232.850).

- Thời gian báo giá: Chậm nhất ngày 16/9/2025.

Rất mong nhận được sự hợp tác và phản hồi sớm từ Quý Công ty.

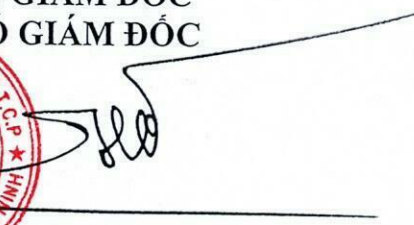
Trân trọng./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy để b/c);
- Lưu: TCHC, KHVT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đức Hùng

PHỤ LỤC 1: KHỐI LƯỢNG ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ CUNG CẤP DỊCH VỤ

(Kèm theo Văn bản số 2985 /NĐĐT-KHVT ngày 10 /9/2025 của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV)

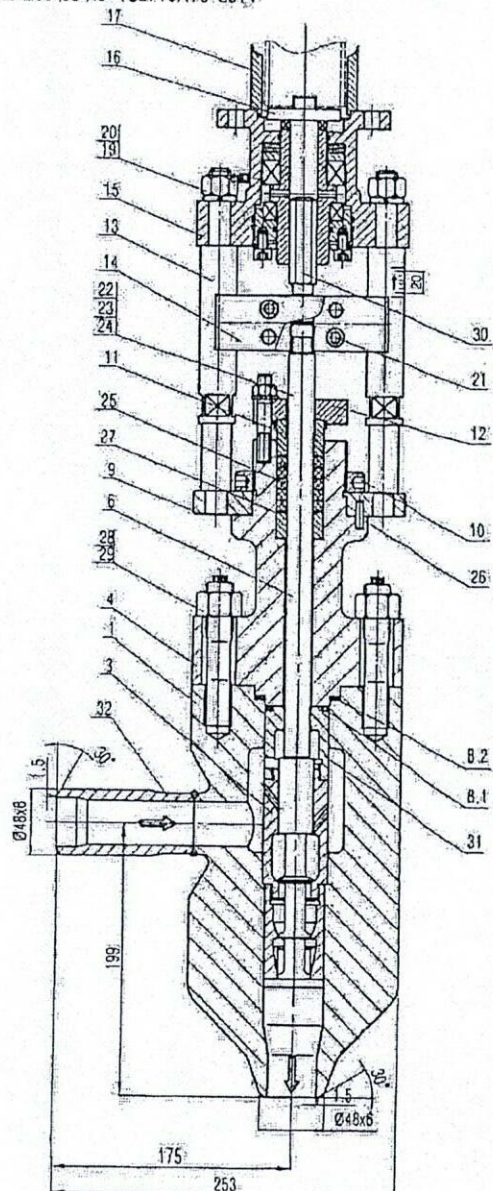
TT	Nội dung công việc	Quy cách, mã hiệu	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Yêu cầu chất lượng
1	Van điều chỉnh xả sự cố bao hơi - Lò hơi 01 Mã KKS: 1HAD11AA003: - Gia công phục hồi phần thân van vị trí bị mài mòn theo đúng thiết kế ban đầu của van (nhà thầu cung cấp các Zoăng tết chèn và vật tư phụ phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa phục hồi van).	Mã hiệu: DN50/PN32MPa; TAR0894AS2 <i>(bản vẽ chi tiết mã hiệu: KD-MK-1111C-FH002-Q040 - Page 24 đính kèm)</i>	Cái	01			- Van được lắp đặt đúng vị trí thiết kế; - Dòng hơi và nước không bị rò qua van khi van ở trạng thái đóng (khi vận hành có tải 220MW của tổ máy “Áp suất làm việc $\geq 17\text{Mpa}$; Nhiệt độ làm việc $\geq 270^\circ\text{C}$ ”)
2	Van điều chỉnh xả liên tục bao hơi - Lò hơi số 01 Mã KKS: 1LCD10AA003 - Gia công phục hồi phần thân van vị trí bị mài mòn theo đúng thiết kế ban đầu của van (nhà thầu cung cấp các Zoăng tết chèn và vật tư	Mã hiệu: DN40/PN32MPa; TAR0794AS2 <i>(bản vẽ chi tiết mã hiệu: KD-MK-1111C-FH002-Q040 - Page 22</i>	Cái	01			- Van được lắp đặt đúng vị trí thiết kế; - Dòng hơi và nước không bị rò qua van khi van ở trạng thái đóng (khi vận hành có tải 220MW của tổ máy “Áp suất làm việc $\geq 17\text{Mpa}$;

TT	Nội dung công việc	Quy cách, mã hiệu	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Yêu cầu chất lượng
	<i>phụ phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa phục hồi van)</i>	<i>đính kèm)</i>					<i>Nhiệt độ làm việc ≥ 270 độ C")</i>
3	Van điều chỉnh xả sự cố bao hơi - Lò hơi 02 Mã KKS: 2HAD11AA003 - Gia công phục hồi phần thân van vị trí bị mài mòn theo đúng thiết kế ban đầu của van (<i>nhà thầu cung cấp các Zoăng tét chèn và vật tư phụ phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa phục hồi van)</i>	Mã hiệu: DN50/PN32MPa; TAR0894AS2 <i>(bản vẽ chi tiết mã hiệu: KD-MK-1111C-FH002-Q040 đính kèm)</i>	Cái	01			- Van được lắp đặt đúng vị trí thiết kế; - Dòng hơi và nước không bị rò qua van khi van ở trạng thái đóng (<i>khi vận hành có tải 220MW của tổ máy "Áp suất làm việc ≥ 17Mpa; Nhiệt độ làm việc ≥ 270 độ C")</i>)
4	Van điều chỉnh xả liên tục bao hơi - Lò hơi số 02 Mã KKS: 2LCD10AA003 - Gia công phục hồi phần thân van vị trí bị mài mòn theo đúng thiết kế ban đầu của van (<i>nhà thầu cung cấp</i>	Mã hiệu: DN40/PN32MPa; TAR0794AS2 <i>(bản vẽ chi tiết mã hiệu: KD-MK-1111C-FH002-Q040 - Page 22</i>	Cái	01			- Van được lắp đặt đúng vị trí thiết kế; - Dòng hơi và nước không bị rò qua van khi van ở trạng thái đóng (<i>khi vận hành có tải 220MW của tổ máy "Áp suất làm việc ≥ 17Mpa;</i>

TT	Nội dung công việc	Quy cách, mã hiệu	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Yêu cầu chất lượng
	<i>các Zoăng tết chèn và vật tư phụ phục vụ công tác bảo dưỡng sửa chữa phục hồi van)</i>	<i>đính kèm)</i>					<i>Nhiệt độ làm việc ≥ 270 độ C")</i>
Tổng							
Thuế GTGT							
Tổng cộng							
Bằng chữ:							

WUHAN KAIDIAN VALVE MANUFACTURE CO., LTD. Tel: +86451-86811081 Fax: +86451-86810418 E-mail: kdv@kdv.com.cn

Special Equipment Manufacture License No: TS2710A18-2014



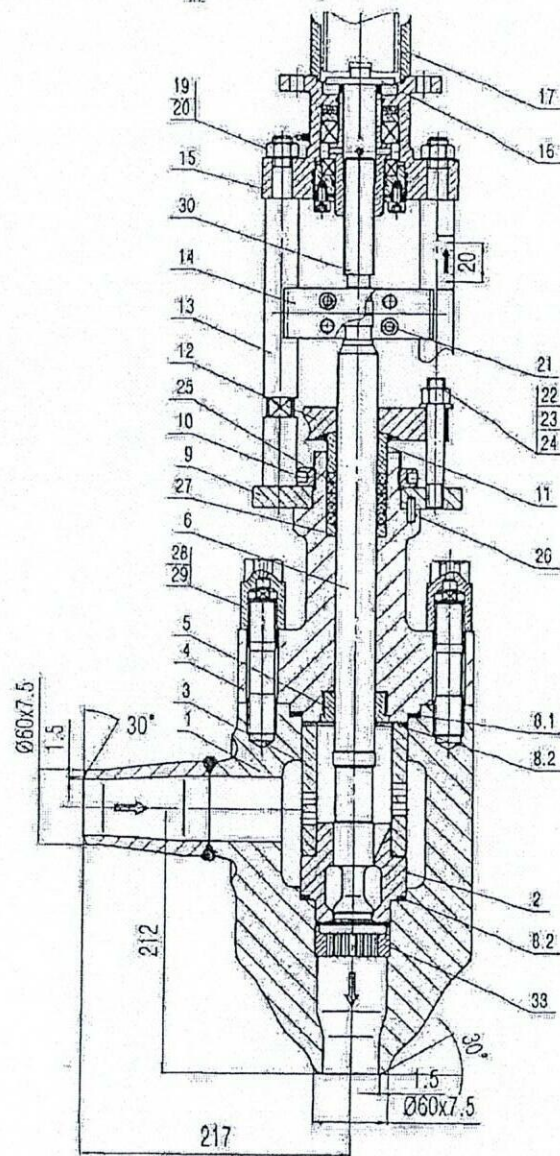
强度试验 Pressure Test	38.3 MPa	流量系数 Coefficient Kv	Kv=114
密封试验 Leakage Test	28.1 MPa	工作压力 Oper Pressure	21.55 MPa
密封等级 Leakage Class	IV	工作温度 Oper Temp	368 °C
介质特性 Type of characteristic	液体 Liquid	介质名称 Fluid	液体 Liquid

武汉2X220MW火力发电厂工程	2X220MW MAO KHE COAL-FIRED THERMAL POWER PLANT PROJECT
出厂编号: HF11533	图号: 110Q00-0001
Production No: HF11533	

32	BD32-44x6-48x6-100C	接管/Tube	2	20			
31	TA31-53.19.48L	压套/Insert	1	38CrMoAl			
30	BD30-92.20.14	螺线筒/Coil Screw	1	3Cr13			
29	GB/T6175-2000	螺母 M22/Nut	8	35			
28	BD28-105.20.2	阀盖螺栓/Threaded stud	8	35CrMo			
27	BD27-20.19.35	填料函/Seal ring	1	2Cr13			
26	BD26-24.6	销/Pin	2	1Cr18Ni9Ti			
25	Ø16/Ø28/6	石墨填料/Packing	5	Graphite			
24	GB/T97.1-85	垫圈/Washer	4	Q235			
23	GB/T6170-2000	螺母 M10/Nut	4	35			
22	BD22-65.10.2	压板螺栓/Threaded stud	4	35CrMo			
21	GB70-85	螺钉 M12/Screw	4	Q235			
20	GB/T93-87	垫圈 16/Washer	4	Q235			
19	GB/T6170-2000	螺母 M16/Nut	4	25			
17	SA07.5/AM01.1-F10	执行机构/Actuator	1				
16	BD16-12.14.55.3	联轴器/Coupling	1	45			
15	2SA5021(C)G	过渡头/Intermittent piece	1				
14	BD14-14.124	定位板/Clamping	1	45			
13	BD13-180.16.27	长螺栓/Distance bolt	4	35			
12	BD12-18.21.54	填料压套/Clamp plate	1	45			
11	BD11-28.19.35.1	填料压套/Gland	1	0Cr18Ni9			
10	BD10-15.70.97	圈螺母/Ring nut	1	20			
9	BD9-17.71.125	平衡盘/Acc bracket	1	20			
8.2	Ø48.5/Ø63.5/4.5	缠绕垫/Gasket	1	1Cr18Ni9TiC			
8.1	Ø32.5/Ø47.5/4.5	缠绕垫/Gasket	1	1Cr18Ni9TiC			
6	TA6-480.19.26.14	阀杆与阀盖螺栓/Spindle	1				
4	TA4-195.19.17C	阀盖/Cover	1	20#			
3	TA3-154.26.48FL	阀芯/Stem	1	2Cr13			
1	TA1-0794AS2-48x6C	阀体/Body	1	20#			
Pos.	Drawing No.	Definition	Quantity	Material			Remark

WUHAN KAIDIAN VALVE MANUFACTURE CO., LTD.	项目名称/Project	2X220MW MAO KHE COAL-FIRED THERMAL POWER PLANT PROJECT
用户/Customer: WUHAN KAIDIAN ELECTRIC POWER CO., LTD.	数量/Quantity: 2	重量/Weight(include actual weight): 90 Kg
阀门名称/Name of valve: 调节阀	规格型号/Specification & Type: DN40/PN32MPa	TA0794AS2
Control Valve	合同号/Contract No.: KD-MK-1111C-PH002-Q040	阀体材质/Material of body: 20#

Special Equipment Manufacture License No: TS2710A18-2014



强度试验 Pressure Test	38.3 MPa	计算系数 Calculation Kv	Kv=16
密封试验 Leakage Test	28.1 MPa	工作压力 Oper Pressure	21.55 MPa
密封等级 Leakage Class	IV	工作温度 Oper Temper	388 °C
介质特性 Type of chemical media	liner	介质状态 Fluid	Liquid

武汉凯迪电力股份有限公司 2X220MW MAO KHE COAL-FIRED THERMAL POWER PLANT PROJECT	
出厂编号: HPM535	SKS: TRADIT AX 0
Production No: HPM535	

33	KB-25.48.37II	孔板/Plant	1	20		
32	BD32-60x7.5-76x12-100C	接管/Pipe	2	20		
31	TA31-107.60.85H	板套/Insert	1	30CrMoAl		
30	BD30-125.24.20	螺纹阀杆/Threaded rod	1	3Cr13		
29	BD29-56.24.1	螺母 M22/Nut	8	35		
28	BD28-110.24.2	阀盖螺栓/Threaded stud	8	35CrNi		
27	BD27-11.32.48	阀杆垫/Base ring	1	2Cr13		
26	BD26-24.6	销/Pin	2	1Cr18Ni9Ti		
25	Ø32/Ø48/8	石墨填料/Packing	5	Graphite		
24	GB/T97.1-85	垫圈/Washer	4	Q235		
23	GB/T6170-2000	螺母 M13/Nut	4	35		
22	BD22-105.14.2	压板螺栓/Threaded stud	4	35CrMo		
21	GB70-85	螺钉 M12/Screw	4	Q235		
20	GB/T93-87	垫圈/Washer	4	Q235		
19	GB/T6170-2000	螺母 M16/Nut	4	25		
17	SA10.1/AM01.1-F10	执行机构/Actuator	1			
16	BD16-59.16.55	联轴器/Coupling	1	45		
15	TQM12-F10(G)	过渡头/Intermediate piece	1			
14	BD14-20.124	定位板/Coupling	1	45		
13	BD13-230.16.27	长螺栓/Distance bolt	4	35		
12	BD12-25.34.124	填料压盖/Gland plate	1	45		
11	BD11-33.32.48.1	填料压套/Gland	1	1Cr18Ni9		
10	BD10-15.70.97	圆螺母/Ring nut	1	20		
9	BD9-17.71.125.1	平衡法兰/Air bracket	1	20		
8.2	Ø70.5/Ø84.5/4.5	密封垫/Gasket	1	1Cr18Ni9Ti/C		
8.1	Ø85.5/Ø104.5/4.5	密封垫/Gasket	1	1Cr18Ni9Ti/C		
6	TA6-482.32.32.20	阀杆与阀盖螺栓/Spindle	1			
5	BD5-24.32.55	阀盖/Positioning ring	1	30CrMoAl		
4	TA4-218.32.71.150C.1	阀盖/Cover	1	20#		
3	TA3-80.32.85-16	阀座/Seat	1	2Cr13		
1	TA1-0892AS1-60x7.5C	阀体/Body	1	20#		

Pos.	Drawing No.	Definition	Quantity	Material	Remark
WUHAN BANDA VALVE MANUFACTURE CO., LTD		项目名称/Project: 2X220MW MAO KHE COAL-FIRED THERMAL POWER PLANT PROJECT			
用户/Client: WUHAN KAI DI ELECTRIC POWER CO., LTD		数量/quantity: 2	重量/Weight(include actuator): 121 kg		
阀门名称/Name of valve: 调节阀 Control Valve		规格型号/Specification & Type: DN50/PN32MPa TAR0804AS2			
合同号/Contract no: KD-MK-1111C-FH002-Q040		阀体材质/Material of body: 20#		Page 24 of 25	